

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.807.743.748.578	2.664.373.763.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		237.373.503.412	190.410.177.764
1. Tiền	111		197.677.640.399	155.794.383.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.695.863.013	34.615.794.520
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.724.064.585	230.912.900.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		216.724.064.585	230.912.900.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.846.249.227.305	1.746.567.466.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.710.031.893.918	1.628.115.678.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.106.573.116	79.326.369.271
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		88.909.726.168	81.798.391.918
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	-	45.798.965.897	42.672.973.692
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140		494.390.143.459	482.487.184.831
1. Hàng tồn kho	141		553.366.922.280	541.420.004.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	58.976.778.821	58.932.819.649
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.006.809.817	13.996.034.513
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.184.684.719	4.056.227.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.356.320.074	9.723.203.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		465.805.024	216.604.184
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.642.396.256	161.565.564.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.884.814.101	9.526.938.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Phải thu dài hạn khác	215		7.884.814.101	9.526.938.759
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	
II. Tài sản cố định	220		63.354.257.879	62.084.285.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221		58.547.368.197	57.148.244.947
- Nguyên giá	222		301.515.008.708	292.800.828.063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	242.967.640.511	235.652.583.116
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.806.889.682	4.936.040.894
- Nguyên giá	228		9.191.342.758	9.191.342.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	4.384.453.076	4.255.301.864
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	234		-	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	
2. Sức vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	240		54.390.620.556	56.821.267.290
- Nguyên giá	241		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 97.485.468.129	- 95.054.821.395
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.172.074.975	3.043.294.187
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.172.074.975	3.043.294.187
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		- 12.769.655.880	- 12.769.655.880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		30.840.628.745	30.089.778.291
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.830.352.060	2.610.289.462
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		28.010.276.685	27.479.488.829
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.966.386.144.834	2.825.939.327.541
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.890.037.547.111	1.756.015.386.172
I. Nợ ngắn hạn	310		1.876.350.642.555	1.742.371.917.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		552.875.490.956	596.288.560.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153.465.416.822	155.163.369.461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		16.941.729.689	1.374.429.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		26.227.177.863	34.552.681.434
5. Phải trả người lao động	315		37.397.429.420	40.192.725.638
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		161.423.262.224	148.662.305.617
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		14.788.625.634	13.008.506.763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		893.472.634.654	742.782.600.922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		10.935.969.888	8.148.969.888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.822.905.405	2.197.767.204
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.686.904.556	13.643.469.133
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	12.000.000
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.553.931.176	2.603.495.753
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		11.132.973.380	11.027.973.380
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.076.348.597.723	1.069.923.941.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.146.601.778	56.913.907.299

11504
CÔNG
T VÀ D
KHÍ - CT
PHỐ V

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.059.334.665	50.789.175.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		37.572.547.457	18.325.137.023
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.486.787.208	32.464.038.059
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		120.796.302.226	107.874.499.934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.966.386.144.834	2.825.939.327.541

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc



TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính
- Yên Hoà - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.903.542.320.312	1.073.693.854.156	3.114.850.906.653	2.066.934.796.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.135.898.901	838.762.117	731.032.065	1.402.362.351
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.902.406.421.411	1.072.855.092.039	3.114.119.874.588	2.065.532.433.723
4. Giá vốn hàng bán	11		1.774.122.215.338	993.264.628.799	2.904.414.522.093	1.927.868.536.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		128.284.206.073	79.590.463.240	209.705.352.495	137.663.896.891
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6.011.102.465	5.628.425.868	10.492.037.308	10.972.822.116
8. Chi phí tài chính	23		20.691.257.938	3.514.445.359	33.798.153.352	9.031.435.738
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		16.594.076.615	2.166.105.013	28.541.869.652	6.514.459.009
9. Chi phí bán hàng	25		17.548.625.965	14.700.208.194	29.970.445.907	23.372.384.921
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73.355.512.034	56.063.353.282	115.884.536.977	93.228.916.883
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		22.699.912.601	10.940.882.273	40.544.253.567	23.003.981.465
13. Thu nhập khác	31		110.380.470	2.809.290.496	431.582.472	3.345.538.605
14. Chi phí khác	32		564.903.842	997.146.513	4.438.125.908	2.199.312.850
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		454.523.372	1.812.143.983	4.006.543.436	1.146.225.755
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.245.389.229	12.753.026.256	36.537.710.131	24.150.207.220
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.579.869.213	6.192.036.580	16.578.813.766	9.838.936.394
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		652.221.412	1.386.442.196	26.294.020	(1.113.977.131)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.013.298.604	7.947.431.872	19.932.602.345	15.425.247.957
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.124.850.576	5.089.236.969	6.486.787.208	7.756.384.552
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.888.448.028	2.858.194.903	13.445.815.137	7.668.863.405
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		44	3	73	14
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh


Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.537.710.131	24.150.207.220
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.835.874.001	10.354.311.916
- Các khoản dự phòng	03	5.956.951.377	4.139.925.422
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	168.007.752	321.095.464
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	34.201.164.014	9.855.594.410
- Chi phí lãi vay	06	28.541.869.652	6.514.459.009
- Các khoản điều chỉnh khác	07	50.940.316	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.788.308.583	27.344.553.777
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	99.047.946.626	284.332.699.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.946.917.800	29.243.347.330
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.283.626.084	101.892.744.616
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.348.520.063	1.949.163.925
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Chi phí lãi vay đã trả	14	26.055.597.597	5.688.054.324
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.995.837.529	8.186.356.499
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.885.665	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	20.808.293.337	4.251.078.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.715.641.060	204.413.401.545
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	8.802.410.061	3.490.337.232
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	236.650.000.000	255.834.328.470
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	253.000.000.000	190.380.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.795.710.700	10.731.371.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.534.209.730	58.213.294.702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.487.410.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.092.709.707.809	434.113.716.848
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	942.060.790.077	394.929.124.703
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166.136.327.732	39.184.592.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	46.954.896.402	223.442.104.102



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.410.177.764	420.927.811.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.429.246	87.941.248
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	237.373.503.412	197.573.649.043

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-1 Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 Phường Tân Thắng, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính hợp nhất của PVChem được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

- Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

- Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

- Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ là giá gốc

- Căn cứ xác định khoản tồn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

- Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

- Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng



9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: không có
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là hoạt động hợp tác kinh doanh giữa các bên trên cơ sở hợp đồng, không thành lập pháp nhân độc lập.
- Các khoản góp vốn tham gia hợp đồng BCC được ghi nhận phù hợp với bản chất giao dịch và quyền, nghĩa vụ của Tổng công ty theo quy định tại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Đối với các khoản góp vốn mang bản chất đầu tư, Tổng công ty ghi nhận vào khoản mục đầu tư tài chính; các khoản công nợ, chi phí, doanh thu và lợi nhuận được hạch toán theo phân quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng của Tổng công ty trong hợp đồng BCC
- Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh từ hợp đồng BCC được ghi nhận trên cơ sở các thỏa thuận giữa các bên tham gia hợp đồng và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
- Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các kỳ kế toán phù hợp với thời gian hưởng lợi.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
- Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc cho số tiền phải trả về hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán nhưng chưa thanh toán tại thời điểm báo cáo.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản phải trả căn cứ trên Nghị quyết/Quyết định phân phối lợi nhuận của cấp có thẩm quyền
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí phải trả được ghi nhận cho các khoản Chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đến thời điểm thanh toán trên cơ sở ước tính hợp lý.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản tiền đã thu hoặc đã được xác định sẽ thu từ khách hàng nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu phù hợp với thời gian thực hiện nghĩa vụ của Tổng công ty theo hợp đồng hoặc mức độ hoàn thành việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại thời điểm báo cáo.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản, nợ phải trả theo quy định hiện hành.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ hoặc tính vào giá vốn của hợp đồng theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản được đưa vào sử dụng hoặc hoàn thành.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không có
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông/chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu theo quy định hiện hành. Các khoản vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chuyển lịch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Chuyển lịch trị giá hối đoái được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân phối lợi nhuận của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả thực hiện giao dịch được xác định căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thu nhập khác là các khoản thu phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và được ghi nhận khi xác định được khoản thu nhập một cách đáng tin cậy
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định hiện hành.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định hiện hành.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
- Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập thu được và giá trị còn lại của tài sản cùng các chi phí liên quan, được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả theo quy định hiện hành.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được áp dụng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan.
30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con theo quy định hiện hành.
- Các giao dịch nội bộ, số dư nội bộ, doanh thu, chi phí và lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh giữa các đơn vị trong Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
	VND	Ngoại tệ (Nguyên tệ)	Tổng cộng (Sau quy đổi)	VND	Ngoại tệ (Nguyên tệ)	Tổng cộng (Sau quy đổi)
- Tiền mặt	2 552 190 262	6 243	2 714 965 682	2 065 338 218		2 065 338 218
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;)	191 723 594 932	122 189	194 962 674 717	153 729 045 026		153 729 045 026
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền: (Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng;)	39 695 863 013		39 695 863 013	34 615 794 520		34 615 794 520
Cộng	233 971 648 207	128 431	237 373 503 412	190 410 177 764		190 410 177 764

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kì hạn gốc không quá 03 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

n/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	216 724 064 585	216 724 064 585		230 912 900 000	230 912 900 000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	216 724 064 585	216 724 064 585		230 912 900 000	230 912 900 000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại SHB	136 773 290 409	136 773 290 409				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại VIB	20 000 000 000	20 000 000 000				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại MB	25 457 958 904	25 457 958 904				
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại PVCombank	11 409 859 569	11 409 859 569		93 000 000 000	93 000 000 000	

+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại NH khác	23 082 955 703	23 082 955 703	137 912 900 000	137 912 900 000
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn			230 912 900 000	230 912 900 000
Cộng	216 724 064 585	216 724 064 585		

Phân ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Đầu tư vào công ty con	476 588 300 006	476 588 300 006	458 738 300 006	458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ đầu khí M-1 Việt Nam	63 338 300 006	63 338 300 006	63 338 300 006	63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ đầu khí (DMC)	120 000 000 000	120 000 000 000	120 000 000 000	120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm đầu khí DMC - Miền Nam	38 250 000 000	38 250 000 000	20 400 000 000	20 400 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000	125 000 000 000	125 000 000 000	125 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000	60 000 000 000	60 000 000 000	60 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880	12 769 655 880	- 12 769 655 880
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (*)	12 769 655 880	- 12 769 655 880	12 769 655 880	- 12 769 655 880
- Đầu tư vào đơn vị khác				

- Trong kỳ, các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Các khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất theo quy định hiện hành

- Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chủ yếu bao gồm giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, công nợ phải thu, phải trả và các giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư vốn. Các giao dịch này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
n/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1710 031 893 918	-27 818 917 979	1628 115 678 568	-28 863 574 524
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	953 020 763 510		1172 476 790 080	
Tổng công ty thăm dò và Khai thác dầu khí trong nước là 05.1a	510 300 000		108 575 239 863	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	124 889 408 242		231 171 167 958	
Công ty CP Kim Loại công nghiệp Stavian	467 526 685 154		309 406 164 768	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	360 094 370 114		523 324 217 491	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	757 011 130 408	-27 818 917 979	455 638 888 488	-28 863 574 524
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	514 889 300 393	-2 945 714 038	638 290 066 518	-4 255 238 104
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	124 889 408 242		231 171 167 958	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	11 618 160 902		20 206 416 556	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09	62 229 820 777		62 362 874 368	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	58 394 524 705		57 914 906 072	
Tổng công ty thăm dò và Khai thác dầu khí trong nước là 05.1a	510 300 000		108 575 239 863	
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	72 265 097 395		14 167 559 952	
Tổng công ty Dầu Việt Nam-CTCP			33 963 072 000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC	25 967 056 476		13 798 254 786	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành lô 01&02			9 065 552 400	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28 665 900 546		20 718 703 750	
Các bên liên quan khác	130 349 031 350	-2 945 714 038	66 346 318 813	-4 255 238 104

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chỉ tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam	50 547 780 000	- 4 170 648 750	38 954 606 250	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	42 558 793 116	- 13 809 399 168	40 371 763 021	-13 809 399 168
Tổng cộng	93 106 573 116	-17 980 047 918	79 326 369 271	-13 809 399 168
Trong đó: Các khoản trả trước cho các bên liên quan	9 553 515 573	-8 771 274 472	8 771 274 472	-8 771 274 472
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	618 241 101			
Công ty Cổ phần Chứng khoán DK	110 000 000			
Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng quốc gia Việt Nam	54 000 000			
Các bên liên quan khác	8 771 274 472	- 8 771 274 472	8 771 274 472	- 8 771 274 472

5. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
n/ Ngắn hạn	88 909 726 168		81 798 391 918	
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu người lao động	184.000.000			
- Kỳ cược, kỳ quỹ	62.933.069.722		47 633 087 919	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Tạm ứng	3.293.720.336		3 961 060 855	
- Lãi dự thu	-		5 291 386 712	
- Phải thu khác	22.498.936.110		24 139 701 961	
Trong đó: Phải thu ngắn hạn với các bên liên quan	12 237 181 519		3 975 899 311	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	12 237 181 519		3 975 899 311	
b/ Dài hạn	7 884 814 101		9 526 938 759	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	7 884 814 101		9 526 938 759	
- Phải thu khác				
Trong đó: Phải thu dài hạn với các bên liên quan				
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn tại PVComBank				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng				

6/ TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
n/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				

d/ Tài sản khác				
Cộng				

7/ NỢ XẤU

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
A. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29 893 895 421	2 074 977 442	-27 818 917 979	31 383 672 040	2 520 097 516	-28 863 574 524
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát	5 567 000 000	1 670 100 000	-3 896 900 000	5 667 000 000	1 700 000 000	-3 967 000 000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	-	-6 209 044 462	6 209 044 462	-	-6 209 044 462
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	4 839 488 314	-	-4 839 488 314	4 839 488 314	-	-4 839 488 314
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257	-	-2 838 995 257	2 838 995 257	-	-2 838 995 257
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2 737 079 920	-	-2 737 079 920	2 737 079 920	-	-2 737 079 920
Công ty Cổ phần Minh Xuân	1 745 273 640	-	-1 745 273 640	1 745 273 640	-	-1 745 273 640
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1 395 178 022	-	-1 395 178 022	1 395 178 022	-	-1 395 178 022
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chứa sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10		-		1 305 575 110	-	-1 305 575 110
Các đối tượng khác	4 561 835 806	404 877 442	-4 156 958 364	4 646 037 315	820 097 516	-3 825 939 799
B. Trả trước cho người bán ngắn hạn	49 698 679 168	31 718 631 250	-17 980 047 918	13 809 399 168		-13 809 399 168
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8 771 274 472	-	-8 771 274 472	8 771 274 472	-	-8 771 274 472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290	-	-2 005 169 290	2 005 169 290	-	-2 005 169 290
Công ty TNHH Trường Thịnh	1 782 116 825	-	-1 782 116 825	1 782 116 825	-	-1 782 116 825
Công ty TNHH BioFarm Việt Nam	35 889 280 000	31 718 631 250	-4 170 648 750			
Các đối tượng khác	1 250 838 581	-	-1 250 838 581	1 250 838 581	-	-1 250 838 581
Cộng	79 592 574 589	33 793 608 692	-45 798 965 897	45 193 071 208	2 520 097 516	-42 672 973 692

8. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1. Hàng đang đi trên đường	59 303 608 674		23 942 242 694	
2. Nguyên liệu, vật liệu	9 041 675 024	- 127.022.307,00	14 431 096 633	- 127 022 307
3. Công cụ, dụng cụ	1 830 261 962	- 174.995.741,00	1 828 368 266	- 174 995 741
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78 309 375 093	-	69 443 034 569	
5. Thành phẩm	15 925 455 344	-	3 494 464 237	
6. Hàng hóa	239 144 745 116	- 58.674.760.773,00	298 612 937 856	- 58 630 801 601
7. Hàng gửi đi bán	149 811 801 067	-	129 667 860 225	
8. Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Tổng cộng	553.366.922.280	- 58.976.778.821,00	541.420.004.480	(58.932.819.649)

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ cho từng loại sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở định mức tiêu hao thực tế, khối lượng thực hiện và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Tại thời điểm cuối kỳ, Tổng công ty rà soát và đánh giá chất lượng hàng tồn kho. Một số mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển chủ yếu phát sinh do nhu cầu thị trường giảm, thay đổi yêu cầu kỹ thuật hoặc tồn kho phục vụ các dự án đã kết thúc/chưa triển khai. Tổng công ty đang thực hiện các biện pháp xử lý như: rà soát nhu cầu sử dụng nội bộ, tìm kiếm đối tác tiêu thụ, thanh lý hoặc xử lý theo quy định hiện hành.
- Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho đúng để thế chấp/cầm cố bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ nợ (nếu có) được thực hiện theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng và được theo dõi, quản lý theo quy định hiện hành.
- Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện trích lập bổ sung đối với các mặt hàng có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc và hoàn nhập đối với các mặt hàng có dấu hiệu phục hồi giá trị hoặc đã được tiêu thụ/xuất lý.

9. TÀI SẢN DỪNG DÀI HẠN

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	2 172 074 975	2 172 074 975	3 043 294 187	3 043 294 187
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	2 172 074 975	2 172 074 975	3 043 294 187	3 043 294 187
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62 397 816 904	183 428 841 842	25 318 545 651	3 656 117 547	17 999 506 119	292.800.828.063
- Mua trong kỳ		1 630 126 536	6 730 322 633	410 566 666		8.771.015.835
- Đầu tư XDCB hoàn thành	841 866 944	170 127 040				1.011.993.984
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý ,phục vụ bán			1 068 829 174			1.068.829.174
- Giảm khác :						-
2. Số dư cuối kỳ	63 239 683 848	185 229 095 418	30 980 039 110	4 066 684 213	17 999 506 119	301.515.008.708
B. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	48 855 821 807	156 156 604 839	17 593 193 318	2 122 020 032	10 924 943 120	235 652 583 116
- Khấu hao trong kỳ	664 170 419	5 369 105 977	1 036 530 110	225 685 751	1 088 394 312	8 383 886 569
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý ,phục vụ bán			1 068 829 174			1 068 829 174
- Giảm khác :						
2. Số dư cuối kỳ	49 519 992 226	161 525 710 816	17 560 894 254	2 347 705 783	12 013 337 432	242 967 640 511
C. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Giá trị còn lại .Tại ngày đầu năm	13.541.995.097	27.272.237.003	7.725.352.333	1.534.097.515	7.074.562.999	57 148 244 947
- Giá trị còn lại .Tại ngày cuối kỳ	13.719.691.622	23.703.384.602	13.419.144.856	1.718.978.430	5.986.168.687	58 547 368 197
D. Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng	39 612 781 429	76 925 036 493	12 248 680 918	2 080 327 820	41 000 000	130 907 826 660
E. Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay						

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	6 189 231 696	1 362 286 180		1 639 824 882		9 191 342 758

- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác					
2. Số dư cuối kỳ	6 189 231 696	1 362 286 180	1 639 824 882	9 191 342 758	
B. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1 402 731 614	1 273 856 488	1 578 713 762	4 255 301 864	
- Khấu hao trong năm	94 685 646	11 548 902	22 916 664	129 151 212	
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
2. Số dư cuối kỳ	1 497 417 260	1 285 405 390	1 601 630 426	4 384 453 076	
C. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Giá trị còn lại _Tại ngày đầu năm	4 786 500 082	88 429 692	61 111 120	4 936 040 894	
- Giá trị còn lại _Tại ngày cuối kỳ	4 691 814 436	76 880 790	38 194 456	4 806 889 682	
D. Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng		1 131 297 180	1 502 324 882	2 633 622 062	
E. Nguyên giá cuối kỳ của TS đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay					

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (CHO THUÊ):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
A. Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác: Chuyển từ TSCĐ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý ,nhuợng bán						
- Giảm khác:						
2. Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
B. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45 350 429 264	27 918 649 612	12 966 633 458	266 666 000	8 552 443 061	95 054 821 395
- Khấu hao trong kỳ	1 463 212 338	654 215 010		4 999 998	308 219 388	2 430 646 734
- Tặng khác: Chuyển từ TSCĐ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý ,nhuợng bán						
- Giảm khác :						
2. Số dư cuối kỳ	46 813 641 602	28 572 864 622	12 966 633 458	271 665 998	8 860 662 449	97 485 468 129
C. Giá trị còn lại của BĐS DT						
- Giá trị còn lại _Tại ngày đầu năm	31 986 069 804	8 724 175 523		5 914 000	16 105 107 963	56 821 267 290
- Giá trị còn lại _Tại ngày cuối kỳ	30 522 857 466	8 069 960 513		914 002	15 796 888 575	54 390 620 556
D. Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng	5 716 460 910	10 790 040 600	12 966 633 458	212 580 000		29 685 714 968
E. Nguyên giá cuối kỳ của TS đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay						

13. CHI PHÍ CHỜ PHẢN BÓ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	5 184 684 719	4 056 227 254
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 184 684 719	4 056 227 254
b/ Dài hạn	2 830 352 060	2 610 289 462
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 830 352 060	2 610 289 462
Cộng	8 015 036 779	6 666 516 716

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	GỐC VAY				LÃI VAY			
	Gốc vay cuối kỳ	Gốc vay nhận trong kỳ	Gốc vay trả trong kỳ	Gốc vay đầu kỳ	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Lãi vay phát sinh trong kỳ	Lãi vay đã trả trong kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ
a/ Vay ngắn hạn	893 472 634 654	1 092 750 823 809	942 060 790 077	742 782 600 922	14 034 626 690	28 541 869 652	26 207 005 022	11 699 762 060
Vay ngắn hạn Ngân hàng VIB	353 146 203 254	310 965 290 649	138 139 707 814	180 320 620 419	5 891 617 145	11 341 181 787	8 902 971 032	3 453 406 390
Vay ngắn hạn của BIDV	5 168 851 380		344 185 777 562	349 354 628 942	13 807 206	- 118 162 107	5 315 100 502	5 447 069 815
Vay ngắn hạn của VCB	121 516 372 252	150 094 951 683	206 903 627 422	178 325 047 991	1 153 917 488	2 845 917 061	4 252 028 437	2 560 028 864
Vay ngắn hạn - MB	149 996 767 620	161 542 707 100	11 545 939 480		2 631 164 962	4 410 929 810	1 779 764 848	
Vay ngắn hạn - VietinBank	113 029 225 656	203 169 115 166	120 558 395 840	30 418 506 330	1 448 041 143	4 114 255 750	2 905 471 598	239 256 991
Vay ngắn hạn - PVCombank	127 321 218 602	219 890 530 496	92 569 311 894		2 280 989 616	5 296 034 421	3 015 044 805	
Vay ngắn hạn - Khác	23 293 995 890	47 088 228 715	28 158 030 065	4 363 797 240	615 089 130	651 712 930	36 623 800	
b/ Vay dài hạn								
Cộng	893 472 634 654	1 092 750 823 809	942 060 790 077	742 782 600 922	14 034 626 690	28 541 869 652	26 207 005 022	11 699 762 060

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	552 875 490 956	596 288 560 423
- Chỉ tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	34 717 228 452	22 947 833 437
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	5 103 000	42 392 506 806
CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ	24 882 856 043	42 235 212 906
Công Ty Cổ Phần Thuận Đức	38 421 149 040	51 894 632 880
Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T	28 133 489 260	15 209 933 396
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	36 342 608 749	72 910 260 821
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	77 861 775 027	
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	30 645 007 380	
Oilfield International Equipment and Supplies FZE	44 400 991 641	1 028 334 116
Công ty TNHH thương mại hóa chất và thiết bị Hoa Việt	20 015 099 988	
- Phải trả cho các đối tượng khác	217 450 182 376	348 698 180 177
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)	86 936 100 540	138 324 146 794
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	34 717 228 452	22 947 833 437
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	8 881 646 911	14 994 483 517
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24 882 856 043	42 235 212 906
Các công ty liên quan khác	18 454 369 134	58 146 616 934

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	153 465 416 822	155 163 369 461
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)	17 835 904 373	9 004 983 796
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	7 012 582 490	6 490 622 563
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	8 707 424 000	
Ban Quản lý dự án điện lực Dầu khí Long Phú 1	1 927 214 900	1 927 214 900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	188 682 983	587 146 333

17. PHẢI TRẢ VỀ CỐ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản mục	Cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đầu năm
- Cổ tức phải trả Petrovietnam				
- Cổ tức phải trả SLB	13 999 300 000	13 999 300 000		
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát khác	2 942 429 689	1 568 000 000		1 374 429 689
Tổng cộng	16 941 729 689	15 567 300 000		1 374 429 689

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	9 846 676 484	26 306 523 338	26 666 153 693	9 487 046 129
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33 436 153 606	33 436 153 606	
- Thuế xuất nhập khẩu	-	3 253 038 865	3 253 038 865	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.817.794.596	16 578 813 766	25 044 882 314	13 351 726 048
- Thuế Thu nhập cá nhân	2 419 468 708	14 519 654 262	14 016 522 408	2 922 600 562
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất		6 625 200	6 625 200	
- Tiền thuế đất		2 214 734 022	2 214 734 022	
- Thuế nhà thầu	252 137 362	1 646 376 619	1 898 513 981	
- Thuế môi trường				
- Thuế môn bài				
- Thuế khác	-	297 706 362	297 706 362	
- Phí, lệ phí	-	214 280 000	214 280 000	
Cộng	34 336 077 150	98 473 906 040	107 048 610 451	25 761 372 739
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	216 604 184			465 805 024
- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	34 552 681 434			26 227 177 863

19/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn	161 423 262 224	148 662 305 617
- Lãi vay phải trả	14 034 626 690	3 922 929 535
- Phí phải trả liên quan đến LC UPAS		7 769 946 936
- Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	33 929 380 856	27 022 078 223
- Chi phí phải trả về mua hàng hóa	29 173 539 396	45 005 322 941
- Chiết khấu thương mại cho hàng bán		13 494 039 792
- Các khoản trích trước khác	84 285 715 282	51 447 988 190
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan	2 280 989 616	
- Lãi vay phải trả PVCombank	2 280 989 616	
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	161 423 262 224	148 662 305 617

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn	14 788 625 634	13 008 506 763
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7 675 450 703	
- Kinh phí công đoàn	419 119 144	349 184 129
- Bảo hiểm xã hội	476 284 031	
- Bảo hiểm y tế	82 905 975	
- Bảo hiểm thất nghiệp	32 404 776	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	291 375 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 811 086 005	12 659 322 634
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b/ Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		12 000 000
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng		

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngân hạn	10 935 969 888	8 148 969 888
- Dự phòng báo hành		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Dự phòng khác	10 935 969 888	8 148 969 888

b/ Dài hạn	11 132 973 380	11 027 973 380
- Dự phòng bảo hành		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	11 132 973 380	10 798 584 959
- Dự phòng khác		229 388 421

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28 010 276 685	27 479 488 829
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 603 495 753
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

24. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						32.464.038.059	15.580.730.693	48.044.768.752
- Chênh lệch do quy đổi bảo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-		-
+ Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						4.401.681.555	61.434.895	4.463.116.450
+ Chia cổ tức							12.250.000.000	12.250.000.000
- Phân lợi lại								-
- Giảm khác						544.629.300	36.336.677	508.292.623
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	50.789.175.082	107.874.499.934	1.069.923.941.369
- Tăng vốn trong năm nay							15.487.410.000	15.487.410.000
- Lãi trong năm nay						6.486.787.208	13.445.815.137	19.932.602.345
- Chênh lệch do quy đổi bảo cáo								-
- Tăng khác						239.143.151		239.143.151
- Phân phối các quỹ								-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					232.694.479	-	232.694.479	-
+ Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						13.223.076.297	444.122.845	13.667.199.142
+ Chia cổ tức							15.567.300.000	15.567.300.000
- Phân lợi lại								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	57.146.601.778	44.059.334.665	120.796.302.226	1.076.348.597.723

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ
- Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
- Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ
- Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ
- Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

- Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

- Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
Cộng	811 944 630 000	811 944 630 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:

f. Tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thặng dư vốn		
- Quỹ đầu tư phát triển	56 913 907 299	56 913 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể:

- Trong năm, Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (dánh giá số dư ngoại tệ + công nợ)		
24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
	8 554 810 773	8 474 590 773
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	101 882 720	101 882 720
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	78 440 000	78 440 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty cổ phần Dầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	718 414 483	718 414 483
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khó khăn)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	544 708 695	544 708 695
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	801 763 240	801 763 240
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	5 434 467	5 434 467
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	80 220 000	
Công ty TNHH TM Xây dựng Phanxipang		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a/ Doanh thu	3 114 850 906 653	2 066 934 796 074
+ Doanh thu bán hàng	2 774 450 114 984	1 899 434 175 443
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	340 400 791 669	167 500 620 631
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	1 270 433 751 931	741 099 296 393
Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Nghi Sơn	275 784 261 422	228 054 458 430
Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	14 734 376 976	130 467 003 800
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	127 289 459 280	111 162 671 582
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	149 463 199 603	55 422 469 242
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12	2 606 886 390	49 770 189 873
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	44 297 280 310	49 461 585 080
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	13 180 730 000	21 576 670 000
Công ty Cổ phần Lộc Hóa dầu Bình Sơn	211 738 211 443	11 576 897 730
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	21 790 101 279	3 629 999 080
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	28 765 752 229	
Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	60 117 747 350	
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	74 575 874 074	
Chi nhánh Điều hành Dầu Khí Cửu Long – Công ty TNHH – TCT Thẩm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP- CUULONG)	77 629 603 649	
Các bên liên quan khác	168 460 267 926	79 977 351 576

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại	622 904 968	300 000 000
+ Giảm giá hàng bán	108 127 097	1 102 362 351
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	731 032 065	1 402 362 351
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan		
+		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Giá vốn	2 904 414 522 093	1 927 868 536 832
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 497 320 830 376	1 778 122 417 641
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43 419 540 987	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	364 381 723 530	150 638 645 512
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 707 572 800	- 892 526 321

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 310 153 878	9 602 690 300
Trong đó: + Lãi tiền gửi tại PVCombank	3 267 838 150	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 181 883 430	1 370 074 594
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		57 222
Cộng	10 492 037 308	10 972 822 116

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	28 541 869 652	6 514 459 009
Trong đó: + Chi phí lãi vay tại PVCombank	5 296 034 421	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 022 031 250	968 454 189
- Chi phí tài chính khác	4 234 252 450	1 548 522 540
Cộng	33 798 153 352	9 031 435 738

6. THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	431 582 472	3 345 538 605
Cộng	431 582 472	3 345 538 605

7. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-----------	---------	-----------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4.438.125.908	2.199.312.850
Cộng	4.438.125.908	2.199.312.850

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	115.884.536.977	93.228.916.883
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29.970.445.907	23.372.384.921
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.281.150.881,0	20.361.883.955,0
- Chi phí nhân công	60.035.220.347,0	83.958.360.791,0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.528.915.681,0	10.354.311.916,0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.457.700.571,0	124.888.250.398,0
- Chi phí khác bằng tiền	39.917.325.065,0	85.138.554.962,0
Cộng	346.220.312.545,0	324.701.362.022,0

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.578.813.766	9.838.936.394
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	16.578.813.766,0	9.838.936.394,0

11. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	26.294.020	- 1.113.977.131
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	26.294.020,0	- 1.113.977.131,0

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

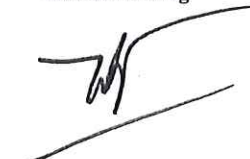
IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026
Phó Tổng Giám đốc

Đài Tuấn Ngọc

C.P.